

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 212/2020/DS-PT

Ngày 07-7-2020

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Lê Văn Phận

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2020/TLPT-DS ngày 18/6/2020 về “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 149/2020/QĐ-PT ngày 22/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1921

Địa chỉ: Số nhà 167D, M, Phường 6, thành phố T, Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà 44B4, Khu phố 4, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1925 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T:

1.2.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1946

Địa chỉ: 2746 N, FL.34120, Hoa Kỳ.

1.2.2. Bà Nguyễn Thị T2 (chết năm 2000)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T2: Anh Nguyễn Hồng H, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số nhà 343/8 P, Phường 5, Quận 10, Thành phố

Hồ Chí Minh.

1.2.3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1950

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.2.4. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số nhà 3/8/9 Đường T, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2.5. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1953

Địa chỉ: 11802 L, C, North Carolina, Hoa Kỳ.

1.2.6. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1956

Địa chỉ: 2123 B, J, CA 95122, Hoa Kỳ.

1.2.7. Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.2.8. Ông Nguyễn Trung H1, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.2.9. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Hồng H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Trung H, bà Nguyễn Thị T7: Ông Nguyễn Trung H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trung H1: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà 44B4, Khu phố 4, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

1.3 Bà Trần Kim H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 243/17/Bis, Đ, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4 Ông Phạm Văn L, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số nhà 56/2, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Kim H, ông Phạm Văn L: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà 44B4, Khu phố 4, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

1.5 Ông Phạm Văn R, sinh năm 1957

1.6 Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: Số nhà 56/2, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Văn R, bà Phạm Thị Đ: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1954; địa chỉ: Số nhà 56/2, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1923 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị B: Bà Nguyễn Anh T, sinh năm 1952; địa chỉ: Số nhà 25C, M, Phường 5, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Anh T: Ông Lê Ngọc K, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số nhà 191C2, Khu phố 6, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trúc L - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Anh T, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số nhà 25C, M, Phường 5, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Anh T: ông Lê Ngọc K, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số nhà 191C2, Khu phố 6, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3.3. Bà Võ M, sinh năm 1943 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3.4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1951

3.5. Ông Võ Thành S, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Số nhà 18bis/30 K, phường K, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Ông Võ Thành L, sinh năm 1943 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 7, Đường T, Phường 6, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Bà L, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số nhà 2/2 T, Phường 4, thành phố T, tỉnh Bến Tre (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T ông Nguyễn Trung H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại căn nhà số 25C M, Phường 5, thành phố T và phần đất gắn liền với căn nhà có diện tích 421,2m² theo kết quả đo đạc ngày 05/3/2015, đối với hai thửa đất tạm 2b diện tích 2,0m² và thửa 2a diện tích 2,6m² do quá trình sử dụng các hộ giáp ranh đã xây dựng và hai bên cũng đã hiệp thương để xác định ranh đất nên nguyên đơn không yêu cầu. Nguyên đơn xác định

yêu cầu khởi kiện là tranh chấp về đòi lại tài sản, không yêu cầu chia thừa kế hay chia tài sản chung.

Cụ thể, nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Anh T phải trả lại tài sản trên cho 04 nhóm nguyên đơn thành 04 phần gồm:

1. Trả cho bà Nguyễn Thị H phần đất diện tích 98,14m²;
2. Trả cho bà Nguyễn Thị T (đã chết, có 09 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) phần đất diện tích 98,14m²;
3. Trả cho bà Trần Kim H phần đất diện tích 98,14m²;
4. Trả cho ông Phạm Văn L, ông Phạm Văn R, bà Phạm Thị Đ phần đất diện tích 98,14m².

Phần diện tích đất còn lại bà Nguyễn Anh T được nhận 28,64m² vì trước đây bà B là mẹ của bà T đã chuyển nhượng một phần đất diện tích 69,5m² cho ông Đặng Văn T.

Đối với căn nhà trên đất, nguyên đơn yêu cầu chia thành 05 phần tương ứng với phần đất các bên được nhận. Do phần diện tích đất bà T nhận nhỏ nên các nguyên đơn đồng ý bồi hoàn lại giá trị cho bà T theo giá do Hội đồng định giá định.

Về nguồn gốc phần đất: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ N, cụ K (mất năm 1926, không để lại di chúc). Năm 1973, những người thừa kế của cụ N, cụ K làm tờ thuận phân để phân chia di sản là lô đất 229, bằng khoán số 206, kết quả phân chia mỗi nhóm được 900m², trong nhóm thứ 4 của Tờ lược giải ngày 12/01/1973 gồm: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H (sinh năm 1921), Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H (sinh năm 1923, tên gọi khác Trần Thị H), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị S.

Sau khi có Tờ lược giải, bà Phan Thị T là người ở trên phần đất này, bà T8 là người không được phân chia phần đất theo Tờ lược giải nhưng do là mẹ của nguyên đơn, bị đơn và trên đất có sẵn nhà nên để bà T8 tiếp tục sống trên đất. Đến năm 1977, bà T8 chết, sau đó bà Nguyễn Thị T2 là con của bà T tiếp tục sống trên đất đến thời gian nào nguyên đơn không nhớ rõ. Bà Nguyễn Thị B về sống tại phần đất này và nhập hộ khẩu khoảng năm 1985 (nguyên đơn không nhớ rõ), bà B sống trên đất và tự ý kê khai phần đất này các nguyên đơn không biết, đến năm 2010 các nguyên đơn mới phát hiện và tiến hành khởi kiện.

Từ trước đến nay nguyên đơn không thực hiện thủ tục đăng ký kê khai đối với phần đất tranh chấp cũng như không thực hiện việc đóng thuế đối với phần đất này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Trung H1 trình bày:

Khi bà T còn sống, bà T có ký đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Anh T trả lại phần đất diện tích 98,14m² và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T. Nay bà T đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng

của bà T vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện và thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn. Do bận công việc nên ông yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn vì căn cứ theo Quyết định số 130/QĐ-UBND-GCN ngày 11/6/2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà cho bà T, trong quyết định đã nêu rõ “các loại giấy tờ về quyền sở hữu căn nhà nêu trên (nếu có) trước đây đều không còn giá trị pháp lý”. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B và việc bà B tặng cho quyền sử dụng đất cho bà T là đúng quy định pháp luật.

Nguyên đơn cho rằng bà Thủy sống trên phần đất này và bà B về sống trên đất từ năm 1985 là không đúng, vì theo xác nhận của Công an Phường 5 bà B sống trên phần đất này từ năm 1976.

Nguyên đơn cho rằng đây là đất của nguyên đơn, nhưng từ trước đến nay các nguyên đơn không sống trên đất và từ sau năm 1975 đến nay, nguyên đơn không thực hiện thủ tục đăng ký kê khai vào sổ mục kê hay thực hiện các nghĩa vụ đối nhà nước đối với phần đất này.

Tại các văn bản trình bày ý kiến, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:

Ngày 04/10/1997, bà Nguyễn Thị B kê khai tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà với diện tích 603,3m² có nguồn gốc “đất do ông bà để lại cho năm 1977 đến nay”. Ủy ban nhân dân Phường 5 xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 27/8/2004, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 9, diện tích 603,3m² trong đó có 315m² đất ở và 288,3m² đất vườn. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B là đúng quy định pháp luật.

Tại các biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ M, bà Võ Thị T, ông Võ Thành S, ông Võ Thành L trình bày:

Việc các nguyên đơn tranh chấp phần đất thửa 02, tờ bản đồ số 9 tại Phường 5, thành phố T, tỉnh Bến Tre không liên quan đến các ông, bà nên các ông bà không có ý kiến. Bà Võ M, bà Võ Thị T, ông Võ Thành S, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L trình bày:

Bà có hợp đồng thuê phần đất của bà Nguyễn Anh T để kinh doanh, nay các nguyên đơn tranh chấp bà không có ý kiến. Do bận công việc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố T đã đưa vụ án ra xét

xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T đã áp dụng Điều 195, 196, 197 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 247, 255 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 2 Luật Đất đai 1993; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 74, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2 (đã chết năm 2000, có một người con là Nguyễn Hồng H, sinh năm 1982), bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Trung H, ông Nguyễn Trung H1, bà Nguyễn Thị T7), Trần Kim H, Ông Phạm Văn L, ông Phạm Văn R, bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Anh T trả lại phần đất thuộc một phần thửa 02, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Phường 5, thành phố T, tỉnh Bến Tre, cụ thể:

- Trả cho bà Nguyễn Thị H phần đất diện tích 98,14m²;
- Trả cho bà Nguyễn Thị T (đã chết, có 09 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) phần đất diện tích 98,14m²;
- Trả cho bà Trần Kim H phần đất diện tích 98,14m²;
- Trả cho ông Phạm Văn L, ông Phạm Văn R, bà Phạm Thị Đ phần đất diện tích 98,14m².

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2 (đã chết năm 2000, có một người con là Nguyễn Hồng H, sinh năm 1982), bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Trung H, ông Nguyễn Trung H1, bà Nguyễn Thị T7), Trần Kim H, Ông Phạm Văn L, ông Phạm Văn R, bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Anh T và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Ba và bà Nguyễn Anh T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/12/2019, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Trung H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Ông H cho rằng phần đất tranh chấp các nguyên đơn và bà B đã được phân chia trước đây. Bà B dựa vào việc trực tiếp quản lý nhà đất nên đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi làm thủ tục bà B cũng sử dụng tờ phân chia đất cho các nguyên đơn cùng bà B để đăng ký. Do đó, việc Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre cấp giấy chứng nhận cho bà B là không đúng và việc bà B tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho con gái Nguyễn Anh T cũng không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trung H1 (đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn) bổ sung nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các nguyên đơn được thay đổi nội dung khởi kiện từ quan hệ tranh chấp đòi tài sản thành quan hệ tranh chấp chia tài sản chung. Nếu việc xin thay đổi yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận thì Ông H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Anh T (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị B) là ông Lê Ngọc K không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, ông Khánh trình bày: Tài sản tranh chấp gồm nhà, đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà T, bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 130/QĐ-UBND-GCN ngày 11/6/2009 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre đã nêu rõ các loại giấy tờ về quyền sở hữu căn nhà trước đây đều không có giá trị. Bà B sống trên đất từ năm 1976, quá trình sử dụng đất đã kê khai, đóng thuế đầy đủ, nguyên đơn có không đăng ký, kê khai. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Việc bổ sung nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của Ông H là vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu nên không được xem xét. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định bà Hai, bà T chưa xác lập quyền sở hữu đối với nhà, đất tranh chấp. Đồng thời nguyên đơn không quản lý, sử dụng đất, không có đăng ký kê khai, đóng thuế mà bà B là người sống tại phần đất tranh chấp từ năm 1976, quá trình sử dụng đã đăng ký, kê khai, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà không ai tranh chấp. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Về án phí, Tòa án sơ thẩm xác định án phí có giá ngạch và buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T chịu án phí là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trung H1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 80/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T và điều chỉnh về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo ông Nguyễn Trung H1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trung H1 bổ sung nội dung kháng cáo, cụ thể các nguyên đơn đề nghị

được thay đổi quan hệ tranh chấp từ đòi tài sản thành chia tài sản chung. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện nêu trên là vượt quá phạm vi kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét theo quy định tại khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần tài sản đang tranh chấp là quyền sử dụng đất qua đo đạc thực tế có diện tích 421,2m² thuộc thửa 2, tờ bản đồ số 9 và căn nhà số 25C M, Phường 5, thành phố T gắn liền với phần đất tranh chấp. Bà Nguyễn Anh T là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà nêu trên.

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Nguyên đơn và bị đơn trình bày không thống nhất về nguồn gốc đất, nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ cụ N, cụ K (chết năm 1926, không để lại di chúc). Năm 1973, những người thừa kế của các cụ đã lập tờ thuận phân để phân chia di sản. Bị đơn cho rằng đất do ông bà để lại cho ông Tình, bà T8 (là cha mẹ của bà B), sau khi ông Tình, bà T8 chết thì để lại cho bà B.

Căn cứ Công văn số 165/VPĐK-ĐKĐĐ ngày 12/3/2012 thì phần đất tranh chấp nằm trong lô đất 229, tờ bản đồ số 05 thuộc bằng khoán số 206 An Hội, hiện nay thuộc thửa 02, tờ số 9 tọa lạc tại Phường 5, thành phố T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của cụ N, cụ K. Ngày 13/10/1971, những người thừa kế của cụ N, cụ K lập Tờ thuận phân để chia phần đất của cụ N, cụ K để lại kết quả phân chia thành 04 nhóm, mỗi nhóm 900m², trong nhóm thứ 4 là cụ Phan Thị T “*đứng nhân danh cá nhân và thay mặt cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị S, ông Trần Văn Sơn, Nguyễn Ngọc Minh, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Hữu, Nguyễn Văn Hai, bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn Ba bằng lòng nhận lãnh lô A/229, tờ 6, diện tích 0 mẫu 09 sào chiết trong bất động sản số 206 T, Bến Tre*”. Như vậy, có căn cứ xác định nhà đất tranh chấp có nguồn gốc từ cụ N, cụ K.

[2.3] Về quá trình sử dụng: Sau khi phân ranh điền thổ thì cụ Tý ở trên phần đất này đến khi chết (năm 1977). Bà Nguyễn Thị B là con của cụ Tý về sống trên phần đất này từ năm 1976, có xác nhận của Công an Phường 5, thành phố T, tỉnh Bến Tre (BL 391). Ngày 04/10/1997, bà Nguyễn Thị B kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà được Ủy ban nhân dân Phường 5 xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 27/8/2004, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 9 diện tích 603,3m² trong đó có 315m² đất ở và 288,3m² đất vườn. Ngày 14/3/2007, bà B Ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng cho ông Đặng Văn T phần đất diện tích 67,5m², ông Thanh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/3/2007. Ngày 10/4/2009, bà Nguyễn Thị B ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để cho con của bà là bà Nguyễn Anh T phần đất còn lại có diện tích 535,8m². Ngày 07/5/2009, bà Nguyễn Anh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý cho đến nay. Phía nguyên đơn thừa nhận từ trước đến nay không thực hiện thủ tục đăng ký kê khai, không thực hiện nghĩa vụ thuế đối với phần đất này.

[2.4] Mặc dù căn cứ vào tờ thuận phân thì có căn cứ xác định bà Phan Thị T cùng với bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn Sơn, ông Nguyễn Ngọc Minh, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Hữu, ông Nguyễn Văn Hai, bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn Ba được phân chia phần đất thuộc lô A/229, tờ 6, diện tích 0 mẫu 09 sào chiết trong bất động sản số 206. Nhưng từ sau khi được phân chia đất, các nguyên đơn không sử dụng đất mà bà T8, sau đó là bà B sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1976 đến năm 2010 không có tranh chấp. Quá trình sử dụng, bà B đã sửa chữa nhà cửa, tiến hành đăng ký kê khai, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước và được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất. Các nguyên đơn không có khiếu nại hay tranh chấp về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà của bà B cho đến năm 2010 mới phát sinh tranh chấp. Căn cứ Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 thì việc Ba được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp là phù hợp vì bà B là người quản lý, sử dụng nhà đất từ năm 1976 đến nay, quá trình sử dụng liên tục, ổn định, đã đăng ký kê khai và nộp thuế đầy đủ. Trong khi đó, các nguyên đơn không quản lý, sử dụng cũng như không đăng ký, kê khai đối với nhà đất tranh chấp, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn cũng thừa nhận các nguyên đơn chưa xác lập quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tranh chấp. Do đó, các nguyên đơn căn cứ vào tờ thuận phân để đòi lại tài sản là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của ông Nguyễn Trung H1 không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Đây là vụ án tranh chấp đòi tài sản là nhà, đất nên thuộc trường hợp xác định án phí không có giá ngạch, Tòa án cấp sơ thẩm xác định án phí có giá ngạch là không đúng, đồng thời bản án sơ thẩm buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí là không đúng nên điều chỉnh lại đối với phần án phí sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Ông H phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trung H1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 80/2019/DS-ST ngày 22/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 195, 196, 197 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 247, 255 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 2 Luật Đất đai 1993; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 74, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2 (đã chết năm 2000, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là anh Nguyễn Hồng H), bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Trung H, ông Nguyễn Trung H1, bà Nguyễn Thị T7), bà Trần Kim H, ông Phạm Văn L, ông Phạm Văn R, bà Phạm Thị Đ về việc đòi tài sản đối với bà Nguyễn Thị B (đã chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Anh T) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Anh T.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn R, ông Phạm Văn L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Kim H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 003542 ngày 22/8/2011 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Chi cục thi hành án dân sự thành phố T hoàn lại cho bà Trần Kim H số tiền 11.700.000 (Mười một triệu bảy trăm nghìn) đồng.

- Chi cục thi hành án dân sự thành phố T hoàn lại cho bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn R, ông Phạm Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 003541 ngày 22/8/2011 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre.

- Chi cục thi hành án dân sự thành phố T hoàn lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2 (đã chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Nguyễn Hồng H), Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T6, Nguyễn Trung H1, Nguyễn Thị T7 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 003550 ngày 24/8/2011 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre.

- Chi cục thi hành án dân sự thành phố T hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 003540 ngày 22/8/2011 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre.

- Chi cục thi hành án dân sự thành phố T hoàn lại cho các nguyên đơn gồm

bà Nguyễn Thị H; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2 (đã chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Nguyễn Hồng H), Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T6, Nguyễn Trung H1, Nguyễn Thị T7; bà Trần Kim H; bà Phạm Thị Đ; ông Phạm Văn R; ông Phạm Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000683 ngày 13/12/2013 (do Trần Nhật Long Huy nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre.

[2.2] Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Trung H1 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008492 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng